



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hóa sinh
Laboratory:	Biochemical Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Chứng nhận Phù hợp
Organization:	Vietnam Certification Centre (QUACERT)
Số hiệu/ Code:	VILAS 710
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
Field:	Chemical, Biological
Người quản lý:	Lê Thị Việt Hồng
Laboratory manager:	Le Thi Viet Hong
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày /01 /2026 đến ngày /01/2031
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội
Address:	No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi City
Địa điểm:	Tầng 10, 11 nhà B, số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội
Location:	10, 11 floor B tower, No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi City
Điện thoại/ Tel:	84 (4) 3756 3188
Email:	honglv@quacert.gov.vn
Website:	www.quacert.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Muối <i>Salt</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 3973:1984 TCVN 10243:2013 (ISO 2483:1973)
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>			TCVN 4326:2001
	Cà phê <i>Coffee</i>			TCVN 7035:2002
	Chè <i>Tea</i>			TCVN 5613:2007
	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable oils</i>			TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
	Phụ gia thực phẩm, mì chính <i>Food additive, monosodium glutamate</i>			Jecfa Monograp 1 volume 4
	Sản phẩm ngũ cốc, mì ăn liền <i>Cereal's product, instant noodle</i>			TCVN 7879:2008
	Thịt <i>Meat</i>			TCVN 8135:2009
	Thủy sản <i>Aquatic products</i>			TCVN 3700:1990
	Kẹo <i>Candy</i>			TCVN 4069:2009
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/004:2022 (Ref. Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 9.6 <i>Vietnamese Pharmacopoeia V - Appendix 9.6</i>)
	Sữa <i>Milk</i>			IS 16072:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 4327:2007
	Chè <i>Tea</i>			TCVN 5611:2007 (ISO 1575:1987)
	Kẹo <i>Candy</i>			TCVN 4070:2009
	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm. <i>Cereal, bean and bean's by-product</i>			TCVN 8124:2009
	Gia vị <i>Spices</i>			TCVN 7038:2002
	Thủy sản <i>Aquatic products</i>			TCVN 5105:2009
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/008:2022 (Ref. Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 9.8 <i>Vietnamese Pharmacopoeia V - Appendix 9.8</i>)
	Bột mỳ <i>Flour</i>			AOAC 923.03
	Cacao <i>Cocoa</i>			TCVN 10732:2015
	Sữa <i>Milk</i>			AOAC 945.46
	Cà phê <i>Coffee</i>			TCVN 5253:1990
3.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Food, health supplement (liquid)</i>	Xác định tỷ trọng ở 20 ⁰ C <i>Determination of density at 20⁰C</i>		HD/HS1/188:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên, dạng gói) <i>Food and Health supplement (tablet, box)</i>	Xác định khối lượng viên, khối lượng gói <i>Determination of tablet weigh, box weigh</i>		HD/HS1/187:2016 (Ref. Dược điển Việt Nam V-Phụ lục 11.3/ <i>Vietnamese Pharmacopoeia V - Appendix 11.3)</i>
5.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 14	HD/HS1/ 171:2016 (Ref. Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 6.2/ <i>Vietnamese Pharmacopoeia V - Appendix 6.2)</i>
6.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid insoluble ash content</i>		TCVN 5253:1990
	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>			Jecfa Monograp 1 volume 4
	Chè <i>Tea</i>			TCVN 5612:2007
	Kẹo <i>Candy</i>			TCVN 4071:2009
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>			TCVN 9474:2024
	Gia vị <i>Spices</i>			TCVN 5484:2002
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/213: 2022 (Ref. Dược điển Việt Nam V-Phụ lục 9.7 / <i>Vietnamese Pharmacopoeia V - Appendix 9.7)</i>
7.	Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amin – amoniac <i>Determination of Amino – ammonia nitrogen content</i>		TCVN 3707:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of Nitrogen ammonia content</i>	0,14 g/kg (L)	TCVN 3706:1990
9.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô <i>Determination of total nitrogen and protein contents</i>	0,02 %	TCVN 3705:1990
10.		Định tính H ₂ S và amoniac Phương pháp so sánh trực quan <i>Qualitative of H₂S and ammonia Visual comparison method</i>		TCVN 3699:1990
11.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat's product</i>	Xác định hàm lượng protein <i>Determination of protein content</i>		TCVN 8134:2009
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>			TCVN 4328-1:2007
	Ngũ cốc và đậu đỗ <i>Cereal and bean</i>			TCVN 8125:2015
	Sữa <i>Milk</i>			TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
12.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable oils</i>	Xác định điểm nóng chảy trong ống mao dẫn hở (điểm trượt) <i>Determination of melting point in open capillary tubes (slips point)</i>		TCVN 6119:2007
13.		Xác định trị số acid và độ acid <i>Determination of acid value and acidity</i>		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
14.		Xác định trị số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot <i>Determination of peroxide value Iodometric endpoint determination method</i>		TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
15.		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of saponification value</i>		TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)
16.		Xác định trị số iot <i>Determination of iodine value</i>		TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>		TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
18.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat's product</i>	Xác định hàm lượng béo <i>Determination of lipid content</i>		TCVN 8136:2009
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>			TCVN 4331:2001
	Hạt ngũ cốc <i>Cereal grain</i>			AOAC 2003.05
	Đậu hạt <i>Pea bean</i>			TCVN 4295:2009
	Kẹo <i>Candy</i>			TCVN 4072:2009
	Phomat và sản phẩm phomat chế biến <i>Cheese and processed cheese products</i>			TCVN 8181:2009
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>			TCVN 3703:2009
	Sản phẩm cacao <i>Cocoa products</i>			TCVN 10730:2015
	Sữa bột và sản phẩm sữa bột <i>Dried milk and dried milk product</i>			TCVN 7084:2010
	Thực phẩm <i>Food</i>			HD/HS1/354:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein Phương pháp chuẩn <i>Determination of protein and non protein-nitrogen content</i> <i>Reference method</i>		TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016
20.	Bơ <i>Butter</i>	Xác định hàm lượng béo <i>Determination of lipid content</i>		AOAC 938.06
21.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>		HD/HS1/312:2019
	Kẹo <i>Candy</i>			TCVN 4073:2009
	Sản phẩm rau, quả <i>Fruit and vegetable products</i>			TCVN 5483:2007
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>			TCVN 3702:2009
	Sữa bột <i>Milk powder</i>			TCVN 6843:2001 (ISO 6092:1980)
22.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử <i>Determination of total sugar content, reducing sugar</i>		TCVN 4594:1988
23.	Sản phẩm ong <i>Bee products</i>	Xác định hàm lượng đường khử tự do <i>Determination of reduction sugar content</i>		TCVN 5266:1990
24.		Xác định hàm lượng đường sacaroza <i>Determination of sucrose content</i>		TCVN 5269:1990
25.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>		TCVN 4074:2009
		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>		TCVN 4075:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Food, health supplement (liquid)</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>		HD/HS/170:2022
27.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng natri clorua <i>Determination of sodium chloride content</i>		TCVN 3701:2009
28.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat's product</i>	Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chloride content</i>		TCVN 4836-1:2009
29.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat's product</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp chuẩn <i>Determination of Nitrate content Reference method</i>	10 mg/kg	TCVN 7991:2009
		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp chuẩn <i>Determination of Nitrite content Reference method</i>	5 mg/kg	TCVN 7992:2009
30.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrit Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrate and Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	NO ₂ : 5 mg/kg NO ₃ : 10 mg/kg	TCVN 7767:2007
31.	Rượu <i>Liquors</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>	(5 ~ 60) ⁰	TCVN 8008:2009 AOAC 920.57
	Cồn <i>Alcohol</i>		(65 ~ 100) ⁰	TCVN 8008:2009
32.	Rượu và cồn <i>Liquors and alcohol</i>	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	5 mg/L	TCVN 8010:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin tổng số và các aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of total aflatoxin, aflatoxin B1, B2, G1, G2 LC/MS/MS method</i>	B1: 0,1µg/kg B2: 0,1 µg/kg G1: 0,1 µg/kg G2: 0,1 µg/kg Tổng số / total: 0,5µg/kg	HD/HS1/003:2019
34.	Bia <i>Beer</i>	Xác định diaxetil và các chất dioxeton khác Phương pháp UV-vis <i>Determination for diacetyl and diacetones UV-vis method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6058:1995
35.		Xác định hàm lượng Etanol <i>Determination of Ethanol</i>	(0,1 ~ 20) ⁰	TCVN 5562:2009
36.	Sữa, sữa công thức, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Milk, infant formula milk, health supplement</i>	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine B1 content LC/MS/MS method</i>	15 µg/100g (mL)	HD/HS1/039:2016
37.		Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine B6 content LC/MS/MS method</i>	10 µg/100g (mL)	HD/HS1/116:2016
		Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of vitamine B6 content HPLC/PDA method</i>	0,2 mg/100g (mL)	
38.		Xác định hàm lượng vitamin D3 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine D3 content LC/MS/MS method</i>	2,5 µg/100g (mL)	HD/HS1/041:2016
39.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine E content LC/MS/MS method</i>	0,1 mg/100g (mL)	HD/HS1/040:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Sữa, sữa công thức, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Milk, infant formula milk, health supplement</i>	Xác định hàm lượng taurin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of taurine content LC/MS/MS method</i>	0,34 mg/100g (mL)	HD/HS1/057:2016
41.		Xác định hàm lượng lysine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of lysine content LC/MS/MS method</i>	0,2 mg/100g (mL)	HD/HS1/075:2016
42.	Sữa và sữa công thức <i>Milk, infant formula milk</i>	Xác định hàm lượng clorua <i>Detemination of chloride content</i>		AOAC 986.26
43.	Thực phẩm và đồ uống <i>Foods and drinks</i>	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of patulin content LC/MS/MS method</i>	1,0 µg/kg(L)	HD/HS1/146:2016
44.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food and health supplement</i>	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine B2 content LC/MS/MS method</i>	0,2 mg/100g (mL)	HD/HS1/042:2016
		Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of vitamine B2 content HPLC/PDA method</i>	0,25 mg/100mL 0,20 mg/100g	
45.		Xác định hàm lượng vitamin B3 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine B3 content LC/MS/MS method</i>	0,2 mg/100g (mL)	HD/HS1/045:2016
		Xác định hàm lượng vitamin B3 Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of vitamine B3 HPLC/PDA method</i>	0,4 mg/100mL 0,35 mg/100g	
46.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước <i>Determination of insoluble material in water</i>		TCVN 3973:1984 TCVN 10240:2013 (ISO 2479:1972)
47.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,1 %	TCVN 3973:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng Mg^{2+} , Ca^{2+} Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mg^{2+}, Ca^{2+} content</i> <i>Titrimetric method</i>	Mg^{2+} : 3 mg/100g Ca^{2+} : 5 mg/100g	TCVN 3973:1984 ISO 2482:1973
49.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp khối lượng Bari sulfat <i>Determination of sulphate content</i> <i>Barium sulphate gravimetric method</i>	0,02 %	TCVN 10241:2013 (ISO 2480:1972)
50.	Nông sản, thực phẩm <i>Agricultural products, food</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>		TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>			TCVN 4329:2007
51.	Rau, quả <i>Fruit, vegetable</i>	Xác định hàm lượng vitamin C. Phương pháp chuẩn độ bằng 2,6 dichloroindophenol <i>Determination of vitamin C content.</i> <i>Titration method by 2,6-dichloroindophenol</i>	10 mg/100g	TCVN 6427-2:1998 (ISO 6557-2:1984)
	Sữa bột <i>Milk powder</i>		10 mg/100g	AOAC 985.33
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs</i>		10 mg/100g 5 mg/100mL	HD/HS1/018:2015
52.	Nghệ <i>Turmeric</i>	Xác định độ màu Phương pháp đo quang phổ <i>Determination of colouring power</i> <i>Spectrophotometric method</i>		TCVN 9679:2013 ISO 5566:1982
53.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Albumin <i>Determination of Albumin content</i>		AOAC 925.24
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/193:2020 (Ref. AOAC 925.24)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng SO ₂ <i>Determination of SO₂ content</i>		AOAC 940.20
55.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb, Cd content F-AAS method</i>	Pb: 1,5 µg/g Cd: 1,5 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
56.		Xác định thời nhiễm phenol Phương pháp đo quang <i>Determination of released phenol content Photometric method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
57.		Phát hiện formaldehyd Phương pháp chưng cất và so sánh với dung dịch chuẩn bằng mắt thường <i>Detection of formaldehyd Distillation and visual comparison method</i>		QCVN 12-1:2011/BYT
58.		Xác định thời nhiễm kim loại nặng qui ra chì Phương pháp so sánh với dung dịch chuẩn bằng mắt thường <i>Determination of released heavy metal as Pb Visual comparison method</i>		QCVN 12-1:2011/BYT
59.		Xác định lượng KMnO ₄ sử dụng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ used Titration method</i>		QCVN 12-1:2011/BYT
60.		Xác định hàm lượng cặn khô <i>Determination of dried content</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
61.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Safety and hygiene for metallic containers in direct contact with food</i>	Xác định thời nhiễm phenol Phương pháp đo quang <i>Determination of released phenol content Photometric method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
62.		Xác định hàm lượng cặn khô <i>Determination of dried content</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Safety and hygiene for metallic containers in direct contact with food</i>	Phát hiện formaldehyd Phương pháp chưng cất và so sánh với dung dịch chuẩn bằng mắt thường <i>Detection of formaldehyd Distillation and visual comparison method</i>		QCVN 12-3:2011/BYT
64.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Safety and hygiene for rubber implements containers and packaging in direct contact with food</i>	Xác định thời nhiễm phenol Phương pháp đo quang <i>Determination of released phenol content Photometric method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
65.		Phát hiện formaldehyd Phương pháp chưng cất và so sánh với dung dịch chuẩn bằng mắt thường <i>Detection of formaldehyd Distillation and visual comparison method</i>		QCVN 12-2:2011/BYT
66.		Xác định thời nhiễm kim loại nặng qui ra chì Phương pháp so sánh với dung dịch chuẩn bằng mắt thường <i>Determination of released heavy metal as Pb Visual comparison method</i>		QCVN 12-2:2011/BYT
67.		Xác định hàm lượng cặn khô <i>Determination of dried residues</i>	10 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
68.	Bao bì bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Safety and hygiene for metallic containers in direct contact with food</i>	Xác định thời nhiễm Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of released Pb, Cd F-AAS method</i>	Pb: 0,3 µg/mL Cd: 0,3 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
69.		Xác định thời nhiễm As Phương pháp F-AAS <i>Determination of released As F-AAS method</i>	0,015 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.	Dụng cụ bằng gốm, gốm-thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm <i>Ceramic ware, glass-ceramic ware and glass dinnerware in contact with food</i>	Xác định thời nhiễm Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of released Pb, Cd F-AAS method</i>	Pb: 0,3 µg/mL Cd: 0,15 µg/mL	TCVN 7146-1:2002
71.	Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm <i>Ceramic cookware in contact with food</i>	Xác định thời nhiễm Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of released Pb, Cd F-AAS method</i>	Pb: 0,3 µg/mL Cd: 0,15 µg/mL	TCVN 7148-1:2002
72.	Dụng cụ tráng men thủy tinh và men sứ tiếp xúc với thực phẩm <i>Vitreous and porcelain enamelled ware in contact with food</i>	Xác định thời nhiễm Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of released Pb, Cd F-AAS method</i>	Pb: 0,3 µg/mL Cd: 0,15 µg/mL	TCVN 7542-1:2005
73.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức <i>Formula milk products</i>	Xác định hàm lượng Mg, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg, Mn content F-AAS method</i>	Mg: 1,5 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg	AOAC 985.35
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/375:2022 (Ref. AOAC 985.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS	As: 0,06 mg/kg Cd: 0,06 mg/kg Pb: 0,06 mg/kg Hg: 0,06 mg/kg	TCVN 10912:2015
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	<i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content</i> <i>ICP-MS method</i>		HD/HS1/376:2022 (Ref. TCVN 10912:2015)
75.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp F-AAS <i>Determination of As content</i> <i>F-AAS method</i>	1,5 mg/kg	AOAC 986.15
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/373:2022 (Ref. AOAC 986.15)
76.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Fe, Zn content</i> <i>F-AAS method</i>	Cu: 1,5 mg/kg Fe: 1,5 mg/kg Zn: 1,5 mg/kg	AOAC 999.11
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>			HD/HS1/371:2022 (Ref. AOAC 999.11)
77.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp so màu sử dụng thuốc thử Folin Ciocalteu <i>Determination of total polyphenols content.</i> <i>Colorimetric method using Folin-Ciocalteu reagent</i>	0,01 %	TCVN 9745-1:2013
	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Supplement food, health supplement</i>		0,01 %	HD/HS1/005:2016
	Chế phẩm thuốc trừ sâu thảo dược <i>Herbal pesticide product</i>		0,01 %	HD/HS1/005:2016 (Ref. TCVN 9745-1:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng photpho	0,05 g/100g	TCVN 9043:2012
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method</i>	0,05 g/100g	TCVN 1525:2001
79.	Bột mì <i>Flour</i>	Xác định hàm lượng Canxi	2,0 mg/100g	AOAC 944.03
	Sữa <i>Milk</i>	Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>		TCVN 6838:2011
80.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức <i>Formula milk products</i>	Xác định hàm lượng Na, K	K: 3,0 mg/kg Na: 3,0 mg/kg	AOAC 985.35
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na, K content F-AAS method</i>		HD/HS1/374:2022 (Ref. AOAC 985.35)
81.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of sulphate. Gravimetric method using barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
82.		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	10 mg/L	SMEWW 2540B:2023
83.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonia Titrimetric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NH3 C:2023
84.		Xác định tổng canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	0,05 mmol/L	TCVN 6224:1996 ISO 6059:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
85.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 ISO 10523:2008
86.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 ISO 8467:1993
87.		Xác định clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số <i>Iodometric titration method for the Determination of total chlorine</i>	(0,7 ~ 15) mg/L	TCVN 6225-3:2011
88.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
89.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,5 mg/L	TCVN 6180-1996
90.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
91.		Xác định hàm lượng As Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014
92.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Hg content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014
93.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cr content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
94.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014
95.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014
96.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Ni content ICP-MS method</i>	0,9 µg/L	EPA 6020:2014
97.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
98.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
99.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6193:1996
100.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6193:1996
101.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat. <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Xi măng portland, xi măng portland hỗn hợp, clanke Portland cement, porland blended cement, clinker	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		TCVN 141:2023
103.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>		
104.		Xác định hàm lượng căn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>		
105.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chloride content</i>		
106.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of free CaO content</i>		
107.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
108.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		
109.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		
110.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		
111.		Xác định hàm lượng Na ₂ O <i>Determination of Na₂O content</i>		
112.		Xác định hàm lượng K ₂ O <i>Determination of K₂O content</i>		
113.	Xi măng portland, xi măng portland hỗn hợp Portland cement, porland blended cement	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>		ASTM C114-24
114.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
115.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		
116.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		
117.		Xác định hàm lượng căn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>		
118.		Xác định hàm lượng Na ₂ O <i>Determination of Na₂O content</i>		
119.		Xác định hàm lượng K ₂ O <i>Determination of K₂O content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
120.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>		BS EN 196-2:2013
121.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chloride content</i>		
122.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>		
123.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		
124.	Cốt liệu cho bê tông và vữa Aggregates for concrete and mortar	Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic <i>Determination of alkali silica reactivity</i>		TCVN 7572-14:2006

Ghi chú/Note:HD/HS1/...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National technical regulation*ISO: Tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standard*EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường/ *Environmental Protection Agency*AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricultural Chemist*BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu phiên bản Anh/ *British standards European Norm*Dược điển Việt Nam V: *Vietnamese Pharmacopoeia V*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/

*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*IS: Tiêu chuẩn Ấn Độ/ *Indian standard*

Jecfa Monograp 1 volume 4: Tập hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật phụ gia thực phẩm /

*Combined Compendium of Food Additive Specifications*POD: Xác suất phát hiện/ *Probability of detection*Ref.: Tham khảo/ *Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật cấy bề mặt ở 30°C <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Surface plating technique at 30°C</i>		TCVN 4884-2:2015
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli.</i> <i>Colony-count technical at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
5.		Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species).</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
7.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
8.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens.</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
10.		Định lượng coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN method</i>		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
11.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>MPN method</i>		TCVN 6846:2007
12.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 5518-2:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 710

PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH

BIOCHEMICAL LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước tinh khiết	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
14.	<i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water, pure water</i>	Định lượng <i>E. coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E. coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
15.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước tinh khiết	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of Sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986
16.	<i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water, pure water</i>	Định lượng <i>pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of pseudomonas aeruginosa.</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006
17.	Thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt không vô trùng	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (mL)	Dược điển Mỹ 2023 <2022>, kiểm tra vi sinh đối với sản phẩm không vô trùng <i>United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>, microbiological examination of non-sterile products</i>
18.	<i>Nutritional supplements and foods for special diets are not sterile</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (mL)	
19.	Khăn giấy, giấy vệ sinh <i>Napkin, toilet tissue paper</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số men mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganism, yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique</i>		QCVN 09:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 710****PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ SINH****BIOCHEMICAL LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Tã (bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số men mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganism, yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 10584:2014

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National technical regulation*ISO: Tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standard*

Trường hợp Trung tâm Chứng nhận Phù hợp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chứng nhận Phù hợp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Certification Centrer (QUACERT) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

